

Số: **236** /2025/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **17** tháng **12** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định về điều kiện đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 829/TTr-SNNMT ngày 28 tháng 11 năm 2025 về việc ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng được quy định tại khoản 4 Điều 21 và Mục 37 Phụ lục số 02 Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng bao gồm tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể của dịch vụ được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2025 và thay thế Quyết định số 46/2025/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 4;
- Vụ pháp chế - Bộ NN&MT;
- Cục KTVB QLXLVPHC-Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- TTTU, TTHĐND thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và PTTH Hải Phòng; CE ANHP;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- Các Phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, NNMT, T.L.Khiết.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân



Phụ lục

**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ
THU GOM VÀN CHUYÊN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 236/2025/QĐ-UBND)

| Tên gọi chi tiết | | Chủng loại cụ thể |
|------------------|--|---|
| I | Thu gom chất thải rắn sinh hoạt | 1 Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết. |
| | | 2 Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết. |
| | | 3 Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết. |
| | | 4 Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết |
| | | 5 Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết. |
| | | 6 Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết. |
| | | 7 Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết. |
| | | 8 Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết. |
| | | 9 Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ các dụng cụ thu chứa của các cơ sở, tàu thuyền tại điểm neo đậu trên vịnh Cát Bà lên phương tiện thu gom chuyên đến địa điểm tập kết (trên bờ). |
| | | 10 Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn. |
| | | 11 Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn. |



| Tên gọi chi tiết | | Chủng loại cụ thể | |
|------------------|---|-------------------|---|
| | | 12 | Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn. |
| | | 13 | Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $> 1,5$ tấn đến ≤ 5 tấn. |
| | | 14 | Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn. |
| | | 15 | Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn. |
| II | Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, nước thải bằng xe cơ giới và các loại xe tương tự | 1 | Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn. |
| | | 2 | Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn. |
| | | 3 | Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn. |
| | | 4 | Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn. |
| | | 5 | Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn. |
| | | 6 | Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn. |
| | | 7 | Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn. |
| | | 8 | Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn. |
| | | 9 | Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn. |
| | | 10 | Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn. |

| Tên gọi chi tiết | | Chủng loại cụ thể | |
|------------------|--|-------------------|---|
| | | 11 | Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn. |
| | | 12 | Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn. |
| | | 13 | Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn. |
| | | 14 | Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn. |
| | | 15 | Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn. |
| | | 16 | Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn. |
| | | 17 | Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 2,5$ tấn. |
| | | 18 | Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại bằng xe mô tô, xe gắn máy |
| | | 19 | Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m^3 . |
| | | 20 | Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m^3 . |
| III | Xúc, vệ sinh điểm tập kết, thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt | 1 | Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới. |
| | | 2 | Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt. |
| | | 3 | Vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt. |
| IV | Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn | 1 | Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất ≤ 100 tấn/ngày. |
| | | 2 | Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày. |



| Tên gọi chi tiết | | Chủng loại cụ thể | |
|------------------|--|-------------------|---|
| | | 3 | Xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày. |
| V | Xử lý chất thải công kênh | 1 | Xử lý chất thải công kênh công suất 5 tấn/ngày đến 7 tấn/ngày. |
| VI | Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh | 1 | Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất. |
| | | 2 | Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất. |
| | | 3 | Chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất. |
| VII | Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt thu hồi năng lượng để phát điện | 1 | Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện công suất ≤ 500 tấn/ngày. |
| | | 2 | Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày. |
| | | 3 | Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày. |
| VIII | Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng | 1 | Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày. |
| | | 2 | Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày. |
| | | 3 | Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày. |
| | | 4 | Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 400 tấn/ngày. |
| IX | Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý | 1 | Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Trảng Cát công suất ≤ 50 m ³ /ngày. |
| | | 2 | Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Trảng Cát công suất > 50 m ³ /ngày đến ≤ 120 m ³ /ngày. |

| Tên gọi chi tiết | | Chủng loại cụ thể |
|--------------------------------|----|--|
| chất thải rắn sinh hoạt | 3 | Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Trảng Cát công suất > 120 m ³ /ngày đến ≤ 200 m ³ /ngày. |
| | 4 | Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ công suất ≤ 50 m ³ /ngày. |
| | 5 | Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ công suất > 50 m ³ /ngày đến ≤ 120 m ³ /ngày. |
| | 6 | Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Đình Vũ công suất > 120 m ³ /ngày đến ≤ 200 m ³ /ngày. |
| | 7 | Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh công suất ≤ 50 m ³ /ngày. |
| | 8 | Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh công suất > 50 m ³ /ngày đến ≤ 120 m ³ /ngày. |
| | 9 | Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Gia Minh công suất > 120 m ³ /ngày đến ≤ 200 m ³ /ngày. |
| | 10 | Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Áng Chà Chà công suất ≤ 20 m ³ /ngày. |
| | 11 | Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Khu xử lý chất thải rắn Áng Chà Chà công suất ≥ 20 m ³ /ngày đến ≤ 50 m ³ /ngày. |
| | 12 | Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Bãi rác Đồ Sơn, công suất 40m ³ /mê. |

